

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2016

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/QĐ-ĐHKT ngày 28 tháng 01 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)

Trình độ đào tạo	: ĐẠI HỌC
Ngành	: KẾ TOÁN
Mã ngành	: 52 34 03 01
Tên ngành (Tiếng Anh)	: ACCOUNTING
Tên chuyên ngành	: KẾ TOÁN
Tên chuyên ngành (Tiếng Anh)	: ACCOUNTING
Mã chuyên ngành	: 52 34 03 01 01
Loại hình đào tạo	: Chính quy
Hình thức đào tạo	: Chương trình đào tạo chất lượng cao

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Kế toán có **năng lực** về chuyên môn nhằm thực hiện các công tác kế toán, kiểm toán, phân tích tài chính, dự toán và phân tích ngân sách trong các tổ chức một cách độc lập; có phẩm chất tốt, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; có kỹ năng tin học, ngoại ngữ, giao tiếp kinh doanh nhằm thích nghi với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh và khả năng cần thiết cho mục tiêu học tập suốt đời.

1.2. Chuẩn đầu ra

Sinh viên ngành Kế toán khi tốt nghiệp có các năng lực sau:

1.2.1. Kiến thức

Kiến thức cơ bản

TT	Mã CDR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kiến thức cơ bản
1	CDR1	Hiểu biết những nguyên lý cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam
2	CDR2	Hiểu biết những kiến thức cốt lõi về pháp luật đại cương, về toán kinh tế

3	CĐR3	Hiểu biết và vận dụng được những kiến thức nền tảng về kinh tế và quản lý
4	CĐR4	Nắm bắt và thực hành được tiếng Anh căn bản
5	CĐR5	Hiểu biết và vận dụng được những kiến thức về tin học cơ bản trong hành chính và trong chuyên môn.

Kiến thức nghề nghiệp

TT	Mã CĐR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kiến thức nghề nghiệp
1	CĐR6	Hiểu biết những kiến thức chuyên sâu về kế toán, thuế, kiểm toán
2	CĐR7	Triển khai thực hiện được công tác kế toán, thuế, kiểm toán ở các tổ chức
3	CĐR8	Nhận dạng, phân tích, xử lý tốt các tình huống phát sinh trong lĩnh vực kế toán, thuế, tài chính của tổ chức
4	CĐR9	Đánh giá, giám sát, kiểm tra, thẩm định các vấn đề liên quan đến kế toán, thuế, tài chính
5	CĐR10	Tổ chức công tác kế toán trong các tổ chức phù hợp với đặc thù của tổ chức.

1.2.2. Kỹ năng

Kỹ năng cơ bản

TT	Mã CĐR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kỹ năng cơ bản
1	CĐR11	Có năng lực dẫn dắt, điều hành, có khả năng phối hợp, làm việc nhóm
2	CĐR12	Có khả năng làm việc trong môi trường áp lực cao ở các công ty nước ngoài
3	CĐR13	Có thể giao tiếp và giải quyết công việc trong môi trường quốc tế với trình độ tiếng Anh IELTS 5.0 (hoặc tương đương) trở lên
4	CĐR14	Có kỹ năng mềm để vận dụng thích hợp trong công việc và ứng xử trong giao tiếp xã hội
5	CĐR15	Sử dụng thông thạo các công cụ công nghệ thông tin, các phần mềm phổ thông và chuyên dụng để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp (đạt chuẩn tin học văn phòng và chuyên ngành)

Kỹ năng nghề nghiệp

TT	Mã CDR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kỹ năng nghề nghiệp
1	CDR16	Có kỹ năng vận dụng kiến thức về kinh tế và quản lý vào hoạt động của tổ chức
2	CDR17	Có kỹ năng vận dụng linh hoạt kiến thức kế toán, kiểm toán, thuế, tài chính vào tổ chức, vào các tình huống cụ thể
3	CDR18	Có kỹ năng lập luận, phát hiện và giải quyết vấn đề về kế toán, kiểm toán, thuế, phân tích tài chính, dự toán và phân tích ngân sách
4	CDR19	Có kỹ năng nhận định, đánh giá, giám sát, kiểm tra công tác kế toán, thuế, kiểm toán của tổ chức
5	CDR20	Có năng lực sáng tạo, phát triển nghề nghiệp: có khả năng tự cập nhật kiến thức mới, tự nghiên cứu để áp dụng hiệu quả những kiến thức chuyên môn vào thực tiễn; Có khả năng tổ chức thực hiện các công việc kế toán, kiểm toán phù hợp với đặc thù của tổ chức và đáp ứng yêu cầu của quản lý.

1.2.3. Thái độ và hành vi

TT	Mã CDR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về thái độ và hành vi
1	CDR21	Chăm chỉ, nhiệt tình, cẩn thận, linh hoạt, sáng tạo, sẵn sàng đương đầu với khó khăn
2	CDR22	Yêu nghề, có đạo đức cá nhân và đạo đức nghề nghiệp
3	CDR23	Có trách nhiệm với công việc, với xã hội; có tinh thần cầu tiến, chuyên nghiệp trong công việc. Tham gia các hoạt động cộng đồng và thực hiện trách nhiệm xã hội
4	CDR24	Có thái độ hợp tác, thân thiện với đồng nghiệp.

Sự khác nhau về chuẩn đầu ra giữa chương trình đại trà và chương trình chất lượng cao

Chương trình đại trà	Chương trình chất lượng cao
Hiểu, áp dụng, đánh giá những kiến thức chuyên môn	Hiểu, áp dụng, đánh giá, sáng tạo những kiến thức chuyên môn
Có thể giao tiếp kinh doanh bằng tiếng Anh đạt từ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương đương) trở lên	Có thể giao tiếp và giải quyết công việc trong môi trường quốc tế với trình độ tiếng Anh IELTS 5.0 (hoặc tương đương) trở lên

Hiểu và vận dụng cơ bản về tin học đại cương	Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học ứng dụng văn phòng, phần mềm kế toán. Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT căn bản theo qui định của Bộ Thông tin và Truyền thông.
Chủ yếu tập trung kỹ năng chuyên môn cơ bản như kỹ năng vận dụng, đánh giá	Có kỹ năng vận dụng linh hoạt, nhận diện, phân tích và giải quyết tốt các vấn đề chuyên môn; có khả năng đánh giá, giám sát, tư duy sáng tạo
Kỹ năng mềm chưa được chú trọng đúng mức	Có năng lực dẫn dắt, điều hành, có khả năng phối hợp, làm việc nhóm; Có khả năng làm việc trong môi trường áp lực cao ở các công ty nước ngoài; Có kỹ năng mềm để vận dụng thích hợp trong công việc và ứng xử trong giao tiếp xã hội.

1.3. Cơ hội việc làm

Kế toán có thể làm việc ở mọi tổ chức. Các công ty và các tổ chức đều cần kế toán dù dưới các hình thức khác nhau, cho dù đó là một tập đoàn khổng lồ hay một doanh nghiệp vừa và nhỏ. Mỗi doanh nghiệp tính trung bình cần từ 4 đến 6 nhân viên kế toán làm việc. Kế toán là một nghề có nhiều cơ hội việc làm. Nếu tích lũy tư duy phân tích tài chính, khả năng lãnh đạo và những hiểu biết về thương mại, cơ hội đặt chân vào vị trí quản lý cấp cao (CFO) là hoàn toàn nằm trong tầm tay.

Nơi làm việc:

- Các doanh nghiệp, các đơn vị hành chính, sự nghiệp: Đảm nhận các công việc liên quan đến kế toán tài chính, kế toán quản trị, kế toán thuế, kiểm tra thuế, quản trị tài chính, dự toán và phân tích ngân sách; giám đốc tài chính.
- Các công ty kiểm toán, các công ty tư vấn kế toán, thuế.
- Trong lĩnh vực ngân hàng, các công ty tài chính.

Các công việc có thể đảm nhận:

- Kế toán viên, kiểm toán viên.
- Kế toán trưởng, trưởng nhóm kiểm toán, giám đốc tài chính.
- Phân tích kinh doanh, phân tích tài chính, lập và phân tích ngân sách.
- Kiểm soát tài chính, tư vấn tài chính, quản trị ngân quỹ.

2. Thời gian đào tạo: Theo thiết kế chương trình là 4 năm, tùy theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa đến 6 năm.

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 133 tín chỉ, không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng.

4. Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT, THCN

5. Qui trình đào tạo: Hình thức tín chỉ.

6. Thang điểm: Quy chế đào tạo đại học theo học chế tín chỉ.

7. Nội dung chương trình

7.1. Học phần chung toàn Trường

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
01	SMT1001	Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 1	2
02	SMT1002	Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 2	3
03	SMT1003	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3
04	SMT1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
05	LAW1001	Pháp luật đại cương	2
06	TOU1001	Giao tiếp trong kinh doanh	3
07	ENG1011	PRE-IELTS 1	3
08	ENG1012	PRE-IELTS 2	2
09	ENG1013	IELTS BEGINNERS 1	3
10	ENG1014	IELTS BEGINNERS 2	2
11	ENG2011	IELTS PRE-INTERMEDIATE 1	3
12	ENG2012	IELTS PRE-INTERMEDIATE 2	2
13	ENG2013	IELTS INTERMEDIATE 1	3
14	ENG2014	IELTS INTERMEDIATE 2	2
15	MIS1001	Tin học văn phòng	3
16	MAT1001	Toán ứng dụng trong kinh tế	3
17	MGT1001	Kinh tế vi mô	3
18	ECO1001	Kinh tế vĩ mô	3
19	MGT1002	Quản trị học	3
		Tổng	50

20		Giáo dục thể chất	5
21		Giáo dục Quốc phòng	4 tuần

Ngoài khối lượng kiến thức tiếng Anh như thiết kế, khuyến khích sinh viên đã hoàn thành học phần tiếng Anh ENG2013 và ENG2014 tham gia các học phần tiếng Anh sau, kết quả thi các học phần này được ghi vào bảng điểm nhưng không tính vào điểm trung bình học tập.

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
22	ENG3011	IELTS UPPER-INTERMEDIATE 1	2
23	ENG3012	IELTS UPPER-INTERMEDIATE 2	2
24	ENG3013	IELTS UPPER-INTERMEDIATE 3	2
25	ENG3014	IELTS UPPER-INTERMEDIATE 4	2

7.2. Học phần chung khối ngành

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
26	ACC1001	Nguyên lý kế toán	3
27	MKT2001	Marketing căn bản	3
28	MIS2002	Hệ thống thông tin quản lý	3
29	HRM2001	Hành vi tổ chức	3
30	STA2002	Thống kê kinh doanh và kinh tế	3
31	FIN2001	Thị trường và các định chế tài chính	3
32	MGT2002	Nhập môn kinh doanh	3
33	IBS2001	Kinh doanh quốc tế	3
34	LAW2001	Luật kinh doanh	3
35	ENG3001	Tiếng Anh kinh doanh	3
		Tổng	30

7.3. Học phần chung của ngành

7.3.1. Học phần bắt buộc

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
36	ACC2001	Kế toán tài chính 1	3
37	ACC2002	Kế toán quản trị	3
38	ACC2004	Kế toán hành chính sự nghiệp	3

39	ACC3001	Kế toán tài chính 2	3
40	ACC3008	Hệ thống thông tin kế toán	3
		Tổng	15

7.3.2. Học phần tự chọn

Chọn ít nhất 5 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
41	ACC3009	Kế toán quốc tế	2
42	BAN3003	Nghiệp vụ ngân hàng	3
43	MGT3001	Quản trị chiến lược	3
44	FIN3001	Tài chính quốc tế	3
45	FIN3002	Đầu tư tài chính	3

7.4. Học phần chuyên ngành

7.4.1. Học phần bắt buộc

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
46	ACC3004	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3
47	ACC3005	Kế toán công ty	3
48	ACC3007	Kế toán thuế	3
49	AUD3005	Kiểm toán	3
50	ACC3010	Thực hành kế toán	3
51	FIN3004	Tài chính công ty	3
		Tổng	18

7.4.2. Học phần tự chọn

Chọn ít nhất 5 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
52	ACC3002	Kế toán quản trị nâng cao	3
53	AUD3004	Kiểm soát nội bộ	3
54	ACC3095	Đề án môn học	2
55	BAN3004	Kế toán ngân hàng	3
56	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2

7.5. Hoạt động ngoại khóa

TT	Hoạt động ngoại khóa	Ghi chú
57	Sinh viên tham gia các hoạt động ngoại khóa thông qua các cuộc tìm hiểu thực tiễn kinh doanh và quản lý, thực tiễn tổ chức và triển khai các công việc kế toán, kiểm toán, thuế ở các doanh nghiệp, cơ quan; qua đó làm quen với thực tiễn, rèn luyện kỹ năng quan sát, tổ chức thực hiện.	

7.6. Thực tập cuối khóa

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
		Hình thức 1	
58	ACC4001	Báo cáo thực tập tốt nghiệp	4
59		Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn thuộc <i>Học phần chuyên ngành</i>	6
		Hình thức 2	
60	ACC4002	Khóa luận tốt nghiệp (*)	10

* Sinh viên phải học học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học”, có điểm trung bình chung tích lũy lớn hơn mức quy định của Trường và được Khoa chuyên ngành đồng ý cho làm khóa luận tốt nghiệp.

8. **Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần** (đính kèm theo chương trình đào tạo này)
9. **Lộ trình học** (đính kèm theo chương trình đào tạo này)
10. **Các chương trình đào tạo (đã được kiểm định) được tham khảo** (đính kèm nội dung chi tiết chương trình đào tạo đã tham khảo theo chương trình đào tạo này)

TT	Tên chương trình – Trường (Tiếng Việt hoặc Tiếng Anh)	Địa chỉ website tham chiếu (nếu có)
1	Bachelor of Business (accountancy) - Queensland University of Technology, Australia	https://www.qut.edu.au/study/courses/bachelor-of-business/bachelor-of-business-accountancy

2	Bachelor of Accountancy– Massey University, New zealand	http://www.massey.ac.nz/massey/learning/programme-course-paper/programme.cfm?prog_id=93313&tab=plan
---	--	---

HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Đã ký tên và đóng dấu)
PGS.TS. Nguyễn Mạnh Toàn